

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: **03/2019/HC-PT**

Ngày: 16-4-2019

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất; Hành vi hành chính về việc không giải quyết khiếu nại, tố cáo, hành vi không trả tiền hỗ trợ đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Kim Rết

Bà Võ Thị Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 03/2019/TLPT-HC ngày 25 tháng 01 năm 2019 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất; Hành vi hành chính về việc không giải quyết khiếu nại, tố cáo, hành vi không trả tiền hỗ trợ đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày

26 tháng 02 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1963

Bà Đỗ Thị P, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ: tổ M, khu phố B, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Hồ Bá M – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm: 1938.

Địa chỉ: khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị P.

(Ông N, bà P có mặt; Chủ tịch UBND thành phố B, UBND thành phố B, ông M, ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, người khởi kiện ông Phạm Văn N và bà Đỗ Thị P trình bày:

Gia đình ông, bà có thửa đất số 20, 21, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại phường Q, thành phố B với tổng diện tích là 4.835,7m². Trong đó, có 308,1m² đất bị thu hồi xây dựng tường rào sân bay B.

Nguồn gốc đất: Do bà Dương Thị K khai phá, đến năm 1976 bà K chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Quang T. Năm 2003, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó chuyển nhượng lại cho ông bà.

Ngày 14/4/2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1466/QĐ-UBND về việc phê chuẩn phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông bà với tổng số tiền 258.188.000đ. Từ lúc phê chuẩn phương án bồi thường cho đến nay, gia đình ông bà chỉ mới nhận được số tiền 97.360.000đ, số tiền còn lại là 160.828.000đ ông bà vẫn chưa được nhận, ông bà cũng đã nhiều lần khiếu nại lên Ủy ban nhân dân thành phố B để được giải quyết dứt điểm nhưng không được. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà những nội dung như sau:

1. Khởi kiện các hành vi hành chính:

Không giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của ông bà theo Luật khiếu nại, tố cáo.

Hành vi cố ý không chịu trả tiền hỗ trợ đất theo Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 14/9/2009.

Hành vi không thực hiện đúng Quyết định số 07/2007 ngày 10/7/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai và toàn bộ trình tự thu hồi đất không đúng quy định của luật đất đai.

Thanh toán số tiền bồi thường còn lại là 160.828.000đ theo Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 14/9/2009, trả tiền trả chậm theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định là 72.292.640đ, tiền phạt chậm trả tính đến ngày 20/11/2018 là 139.784.000đ, tiền bồi thường thiệt hại về tinh thần là 8.300.000đ.

2. Khởi kiện 03 Quyết định hành chính: Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của UBND TP.B, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W730609 ngày 02/01/2003 và số W526985 ngày 05/6/2003 do ông Nguyễn Quang T đứng tên, chuyển nhượng cho ông N năm 2003; Quyết định số 4359/QĐ-UBND ngày 15/8/2012, về việc hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất đối với hộ ông Phạm Văn N được ghi trong Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 và Quyết định 4822/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng tường rào bảo vệ sân bay B.

Ngày 22/01/2018, ông N bà P có đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện với các yêu cầu sau:

- Ông N, bà P rút lại yêu cầu về tiền lãi suất Ngân hàng là 72.292.640đ, tiền bồi thường thiệt hại tinh thần là 8.300.000đ.

- Rút lại yêu cầu khởi kiện hành vi không giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo Luật khiếu nại tố cáo. Đối với các yêu cầu còn lại ông bà vẫn giữ nguyên.

- *Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B do ông Phạm Anh D trình bày:*

Ngày 14/7/2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 về việc phê chuẩn phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng tường rào bảo vệ sân bay B. Trong đó, trường hợp hộ ông N được tính tiền bồi thường đối với diện tích đất là 308,1m² với đơn giá đất nông nghiệp là 316.000đ/m², hỗ trợ 30% với tổng số tiền là 258.188.000đ.

Về nguồn gốc đất: Thửa số 20, 21, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại phường Q, trước năm 1975 khu vực này là căn cứ quân sự thuộc Sư đoàn 3 không quân – chế độ

cũ, sau năm 1975 thì Nhà nước tiếp quản và tiếp tục sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng do Trung đoàn C, Sư đoàn B quân chủng phòng không không quân trực tiếp quản lý cho đến hiện nay. Theo Quyết định số 535/TTr-m, ngày 15/7/1997 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch khu vực thuộc đất quốc phòng với tổng diện tích là 13.809.000m², theo tờ bản đồ địa chính khu đất số 36/BĐĐC, tờ bản đồ số 27, ngày 02/5/2003, trong đó bao gồm thửa đất 20 và 21. Do vậy, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân thành phố B:

Giữ nguyên quan điểm hủy phương án bồi thường đất cho hộ ông N với lý do nguồn gốc đất có thay đổi (Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi)

Ủy ban nhân dân thành phố B vẫn giữ nguyên quan điểm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định.

Riêng đối với ý kiến của ông N, bà P khởi kiện hành vi hành chính của người có thẩm quyền thì chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không đồng ý vì:

- Vào ngày 18/8/2013, ngày 13/9/2013, ông N đã nhận được thông báo nhận tiền theo Quyết định 4822/QĐ-UBND ngày 31/7/2013, về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng tường rào bảo vệ sân bay B, ông N không có ý kiến gì về quyết định trên.

- Đối với yêu cầu thanh toán tiền bồi thường, tiền lãi suất Ngân hàng, tiền chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại về tinh thần và các khoản tiền trên tính cho đến ngày Tòa án giải quyết vụ án thì Ủy ban nhân dân thành phố B không đồng ý.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang T trình bày:*

Ông đã chuyển nhượng lại đất cho ông N, bà P. Nay ông xác định không còn liên quan gì đến vụ án, hơn nữa do ông tuổi đã cao nên đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Điều 3, Điều 30, 115, 116, 146, Điều 157, Điều 158, 194, 196, 206, 348 Luật tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13, ngày 25/11/2015;

Áp dụng Điều 38, 39, 50, 138 Luật đất đai năm 2003. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003. Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của chính phủ về bồi

thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của chính phủ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi, giải quyết khiếu nại về đất đai. Điều 25 nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của chính phủ. Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của chính phủ quy định về quy hoạch sử dụng giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư. Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/2/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị P đối với Ủy ban nhân dân thành phố B, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về hành vi không giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu thanh toán tiền lãi suất Ngân hàng là 72.292.640đ, tiền bồi thường thiệt hại tinh thần là 8.300.000đ và yêu cầu khởi kiện về hành vi không thực hiện đúng Quyết định số 07/2007 ngày 10/7/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và toàn bộ trình tự thu hồi đất không đúng quy định của luật đất đai.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của của ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị P về việc Hủy Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W730609 ngày 02/01/2003 và số W526985 ngày 05/6/2003 do ông Nguyễn Quang T đứng tên, chuyển nhượng cho ông N năm 2003. Hủy Quyết định số 4359/QĐ-UBND ngày 15/8/2012, về việc hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất đối với hộ ông Phạm Văn N được ghi trong Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 14/9/2009. Hủy Quyết định số 4822/QĐ-UBND, ngày 31/7/2013 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng tường rào bảo vệ sân bay B. Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B thanh toán tiền phạt chậm trả là 139.784.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí theo quy định.

Ngày 03/12/2018 ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng là đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về người tham gia tố tụng: Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đơn vị vũ trang nhân dân mà cụ thể là quân khu B và Trung đoàn EC thuộc Sư đoàn B Quân chủng phòng không không quân nhưng cấp sơ thẩm không thu thập để đưa các đơn vị này vào tham gia tố tụng là bỏ sót tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ: Tại bút lục số 160 và Quyết định số 535/Ttg ngày 15/7/1997 của Thủ trưởng Chính phủ ban hành phê duyệt đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn quân khu B và tại bút lục số 160 là trích vẽ bản đồ địa chính khu đất ngày 02/5/2003 đều là bản photo không được công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận, nhưng được cấp sơ thẩm xác định là chứng cứ để giải quyết vụ án là vi phạm Điều 82 Luật Tố tụng hành chính.

+ Về thành phần phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại: Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo số 05/TB-TA gnaify 05/7/2018 (để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại vào ngày 30/7/2018), thông báo số 07/TB-TA ngày 16/8/2018 (để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại vào ngày 04/9/2018) nhưng cấp sơ thẩm không cấp, tổng đạt hoặc thông báo 02 văn bản tố tụng này cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Hồ Bá M để tham gia phiên họp theo quy định tại Điều 137 Luật Tố tụng hành chính là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bởi mãi đến ngày 25/10/2018 sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông M mới có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

+ Về giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Ông N và bà P ngoài yêu cầu khởi kiện hủy các quyết định hành chính của UBND thành phố B còn khởi kiện các hành vi hành chính của Chủ tịch UBND thành phố B theo như nội dung đơn khởi kiện. Sau đó ông bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hành vi hành chính về yêu cầu tiền trả chậm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước là 72.292.640đ, tiền bồi thường thương hại tinh thần là 8.300.000đ, hành vi không giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo (bút lục 79, 333, 472A, 527, 529).

Biên bản phiên tòa (bút lục 599-601) không thể hiện tại phiên tòa ông N, bà P có còn giữ yêu cầu khoản tiền phạt chậm trả là 139.784.000đ và rút một phần

yêu cầu khởi kiện như lời khai trước đó đã gửi cho Tòa án hay không nhưng tại bản án sơ thẩm lại quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N, bà P về hành vi không giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, yêu cầu thanh toán tiền lãi suất Ngân hàng, tiền bồi thường thiệt hại tinh thần và yêu cầu khởi kiện về hành vi không thực hiện đúng quyết định số 07/2017 ngày 10/7/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai mà không căn cứ đình chỉ theo điểm nào của khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính. Đồng thời tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông N, bà P về việc yêu cầu UBND thành phố B thanh toán tiền phạt chậm trả là 139.784.000đ là chưa phù hợp với thực tiễn tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa. Bản án sơ thẩm không quyết định chấp nhận hay không chấp nhận đối với yêu cầu của người khởi kiện về trả tiền hỗ trợ đất còn thiếu là 160.728.000đ là bỏ sót yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót tư cách đương sự, bỏ sót yêu cầu khởi kiện của đương sự nên cấp phúc thẩm không khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Do quá trình thụ lý, giải quyết vụ án kéo dài vì bị hủy án nhiều lần, đề nghị Hội đồng xét xử giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Đỗ Thị P được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa cho UBND thành phố B, Chủ tịch UBND thành phố B, ông Hồ Bá M và ông Nguyễn Quang T nhưng ông Phạm Anh Dũng – Chủ tịch UBND thành phố B, ông Hồ Bá M và ông Nguyễn Quang T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Dũng, ông M, ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên quan điểm. Đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn N và bà Đỗ Thị P, cho thấy:

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất 1.499,3m² thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02, và diện tích đất 3.336,4m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 02, phường Q, thành phố B (đất đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W526985 ngày 05/6/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W730609 ngày 02/01/2003) là đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn Quân khu B. Diện tích đất này do Trung đoàn EC thuộc Sư đoàn FB – Quân chủng Phòng không Không quân trực tiếp sử dụng cho đến nay. Ngày 15/7/1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 535/TTg-m về việc Phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn Quân khu B phân bố trên địa bàn các tỉnh, thành phố; trong đó tỉnh Đồng Nai là 44 vị trí với diện tích 4.709,67ha. Theo Quyết định trên, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chỉ đạo Quân khu B và đơn vị đầu mối bàn giao cho các tỉnh, thành phố 328 khu gia đình với diện tích đất 1.036,187ha, trong đó tỉnh Đồng Nai là 31 khu gia đình, diện tích 370,56ha. Do đó, để có cơ sở giải quyết vụ án về việc khiếu kiện quyết định hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất; Hành vi hành chính về việc không giải quyết khiếu nại, tố cáo, hành vi không trả tiền hỗ trợ đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hai diện tích đất 1.499,3m² thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02, và diện tích đất 3.336,4m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 02, phường Q, thành phố B, phải có ý kiến của đơn vị quản lý là Quân khu B và đơn vị trực tiếp sử dụng là Trung đoàn EC thuộc Sư đoàn FB - Quân chủng Phòng không Không quân về việc xác định diện tích đất trên có thuộc diện Bộ quốc phòng bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quản lý không hay vẫn nằm trong diện tích đất quốc phòng do quân đội quản lý mới có cơ sở giải quyết vụ án.

Như vậy, trong vụ việc khiếu kiện này, Quân khu B là đơn vị quản lý và Trung đoàn EC thuộc Sư đoàn FB - Quân chủng Phòng không Không quân là đơn vị trực tiếp sử dụng diện tích đất trên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm phải xác minh tư cách pháp nhân của các đơn vị trên để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, để các đơn vị trên có ý kiến đối với nguồn gốc hai diện tích đất 1.499,3m² thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02, và diện tích đất 3.336,4m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 02, phường Q, thành phố B. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các đơn vị quân đội trên vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2] Về thu thập tài liệu, chứng cứ: Xét thấy, tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập là các bản vẽ, tờ bản đồ địa chính với hai diện tích đất 1.499,3m² thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02, và diện tích đất 3.336,4m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 02, phường Q, thành phố B đều là bản photo, vi phạm quy định về xác định chứng cứ theo khoản 1 Điều 82 Luật tố tụng hành chính 2015 quy định: *“Tài liệu đọc được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp”*.

Trong quá trình kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại: Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo số 05/TB-TA ngày 05/7/2018 để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại vào ngày 30/7/2018, thông báo số 07/TB-TA ngày 16/8/2018 để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại ngày 04/9/2018, đáng lý ra Tòa án cấp sơ thẩm phải tổng đạt hoặc thông báo hai văn bản tố tụng trên cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Hồ Bá M để ông M được biết và tham gia phiên họp, nhưng tại hồ sơ thể hiện là đến ngày 25/10/2018 sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông M mới có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại theo quy định tại Điều 137 Luật Tố tụng hành chính là vi phạm thủ tục tố tụng. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà P là người khởi kiện cũng cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Thẩm phán cấp sơ thẩm không tiến hành đối thoại, không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà chỉ gọi điện thoại cho vợ chồng ông bà đến để ký vào các biên bản đã soạn sẵn, vấn đề này cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ. Tại đơn khởi kiện của ông N, bà P thì ngoài yêu cầu hủy các quyết định hành chính của UBND thành phố B bao gồm Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 18/5/2012, Quyết định số 4359/QĐ-UBND ngày 15/8/2012, Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 ông N, bà P còn khởi kiện các hành vi hành chính của Chủ tịch UBND thành phố B như: Hành vi không giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, hành vi không trả tiền hỗ trợ đất còn thiếu là 160.728.000đ, hành vi không thực hiện đúng Quyết định số 07/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trả tiền trả chậm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định là 72.292.640đ, tiền phạt chậm trả tính đến ngày 20/11/2018 là 139.784.640đ, tiền bồi thường thiệt hại về tinh thần là 8.300.000đ. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông N, bà P xin rút lại một phần yêu cầu khởi

kiện đối với hành vi hành chính: yêu cầu tiền trả lãi chậm theo lãi suất ngân hàng là 72.292.640đ, tiền bồi thường thiệt hại về tinh thần là 8.300.000đ, hành vi không giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, nhưng trong bản án sơ thẩm vẫn xác định quan hệ tranh chấp là *“Khiếu kiện quyết định hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định hủy phương án bồi thường, hỗ trợ đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất; Hành vi hành chính về việc không giải quyết khiếu nại, tố cáo, hành vi không trả tiền hỗ trợ đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại”* là không phù hợp, vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Trong đơn khởi kiện, ông N và bà P có yêu cầu giải quyết số tiền hỗ trợ đất còn thiếu là 160.728.000đ, nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết vấn đề này là bỏ sót yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Do trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót tư cách tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên cần hủy bản án hành chính sơ thẩm giao cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp một phần với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Phạm Văn N và bà Đỗ Thị P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

- Về án phí:

Ông Phạm Văn N và bà Đỗ Thị P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N, bà P số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại

các biên lai thu số 009928 ngày 11/12/2018 và 003859 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- TAND TP. Biên Hòa (2);
- VKSND TP. Biên Hòa (2);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (1);
- Đường sự (2);
- Lưu (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thành Sơn